

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025
(ĐỀ THI LẦN 1)

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Tiếng Trung 3		
Mã học phần:	7IELAN30153	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	241_71ELAN30153		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	90	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Trung.	Trắc nghiệm	50%	1-20	5	
CLO2	Lý giải chính xác ý nghĩa từ vựng và các điểm ngữ pháp tiếng Trung được học để vận dụng phù hợp trong tạo câu và phân tích lỗi sai; đọc hiểu câu hoặc đoạn văn ngắn; viết chính xác các câu, đoạn văn ngắn.	Tự luận	50%	1-11	5	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + 0.25 điểm/câu)

第一部分：选择合适的词语填空

1. 快点，大家都在_____你吃饭呢。

- A. 等
- B. 旁边
- C. 认识
- D. 房间

ANSWER: A

2. 别找了，手机在桌子上呢，电脑_____。

- A. 旁边
- B. 等
- C. 认识
- D. 房间

ANSWER: A

3. 晚上十点多了，爸爸还在_____工作呢。

- A. 公司
- B. 教室
- C. 经常
- D. 离

ANSWER: A

4. 我来北京的第一天就_____他了。

- A. 认识
- B. 旁边
- C. 房间
- D. 等

ANSWER: A

5. 这是我们家的照片，你的_____?

Zhè shì wǒmen jiā de zhàopiān, nǐ de_____?

- A. 呢
- B. 吧
- C. 吗
- D. 了

ANSWER: A

6. 我住 345 房间，就在你_____。

- A. 旁边
- B. 知道
- C. 大家
- D. 离

ANSWER: A

7. 我_____跟同学们一起学习汉语。

- A. 经常
- B. 教室
- C. 公司
- D. 离

ANSWER: A

8. 我家_____学校不远。

- A. 离
- B. 教室
- C. 公司
- D. 经常

ANSWER: A

第二部分：判断下列句子的意思是否正确

9. 这个房间是丽丽的，她喜欢粉色的房间。

* 丽丽的房间是粉色的。

- A. 对
- B. 错

ANSWER: A

10. 桌子上的报纸是昨天的，今天送报纸的没来。

* 桌子上的报纸不是今天的。

- A. 对
- B. 错

ANSWER: A

11. 你的药在房间里，这是爸爸的。

* 房间里的药是爸爸的。

- A. 错
- B. 对

ANSWER: A

12. 这块手表是昨天买的，我很喜欢。

* 我昨天买了一块手表。

- A. 对

B. 错

ANSWER: A

13. 小王，你喜欢哪个颜色的杯子？给你一个。

*他要给小王一个红色的杯子。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

14. 我在门外看见小王的自行车了。

* 小王来了，我看见他了。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

15. 天天都吃羊肉，有鸡蛋面条吗？

* 我不想吃羊肉了。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

16. 因为昨天下雨，所以我们都没去打篮球。

* 昨天天气不好。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

17. 昨天的考试，读和写不太好。

* 他在想昨天的考试呢。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

18. 那儿有一家新开的商店，我昨天去了一次，衣服很便宜，下班后我们去看看。

* 她们正在买衣服。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

19. 我喜欢喝咖啡，但是今天太晚了，给我来一杯牛奶好了，谢谢！

* 她要喝咖啡。

A. 错

B. 对

ANSWER: A

20. 对不起，那个人我也不认识，您可以问问小张，他在这儿工作的时间长，认识的人多。

* 小张可能认识那个人。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (2 phần: phần 1 tổng cộng 10 câu + 0.3 điểm/phần; phần 2 có 1 câu + 2 điểm/phần)

第一部分：连词成句

1. 天气 / 冷 / 一月 / 的 / 最 / 北京
2. 小猫 / 漂亮 / 的 / 最 / 你
3. 苹果 / 王 / 最 / 吃 / 老师 / 喜欢
4. 要 / 杯子 / 买 / 一个 / 王芳 / 新
5. 跑步 / 同学 / 我 / 和 / 下午 / 一起 / 去 / 每天
6. 运动 / 喜欢 / 你 / 什么?
7. 电影 / 我 / 去 / 家 / 下午 / 看 / 朋友
8. 水果 / 你 / 吧 / 去 / 买 / 一点儿
9. 了吗 / 的 / 今天 / 来 / 报纸
10. 学习 / 还 / 里 / 他 / 教室 / 在

第二部分：Viết văn 写短文，不少于 50 字

《请介绍一下你的家人》

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		5.0	
第一部分：选择合适的词语填空			
Câu 1 – 8	ANSWER: A	0.25 điểm/câu	
第二部分：判断下列句子的意思是否正确			
Câu 9 – 20	ANSWER: A	0.25 điểm/câu	
II. Tự luận		5.0	
第一部分：连词成句			
Câu 1	一月的北京天气最冷	0.3 điểm/câu	
Câu 2	你的小猫最漂亮	0.3 điểm/câu	
Câu 3	王老师最喜欢吃苹果	0.3 điểm/câu	
Câu 4	王芳要买一个新杯子	0.3 điểm/câu	
Câu 5	我每天下午和同学一起去跑步	0.3 điểm/câu	
Câu 6	你喜欢什么运动？	0.3 điểm/câu	
Câu 7	下午我去朋友家看电影	0.3 điểm/câu	
Câu 8	你去买一点儿水果吧	0.3 điểm/câu	
Câu 9	今天的报纸来了吗？	0.3 điểm/câu	
Câu 10	他还在教室里学习	0.3 điểm/câu	
第二部分：写短文，不少于 50 字 PHẦN 2: VIẾT ĐOẠN VĂN NGẮN, ÍT NHẤT 50 CHỮ			
Câu 11	学生介绍自己的家人，如爸爸、妈妈、哥哥、姐姐、妹妹、弟弟等等，字数至少 50 个字以上。	2.0 điểm/câu	
Điểm tổng		10.0	

Trưởng bộ môn



TS. Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

Giảng viên ra đề



TS. Nguyễn Tiến Lập